VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên Phần, Chương, Chú giải phần, Chú giải chương; Danh mục biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số) theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung."

2. Bổ sung Điều 7b như sau:

"Điều 7b. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 - năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm CNHT ô tô).

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô;

b) Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

3. Điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Có hợp đồng mua bán sản phẩm CNHT ô tô với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu rõ mục tiêu dự án hoặc ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

a.3) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

c.1) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực còn tồn kho tại các kỳ ưu đãi trước chuyển sang để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô tại các kỳ ưu đãi sau; không bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô có tên trong Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp sản phẩm chỉ được lắp ráp đơn thuần với nhau bằng những thiết bị đơn giản như vít, bu-lông, ê-cu, bằng đinh tán

và không trải qua quá trình sản xuất, gia công nào để thành sản phẩm hoàn thiện thì không được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

c.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu. Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định tại điểm a, b, c khoản này và các quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

a) Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực;

a.3) Văn bản thông báo cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) cho cơ quan hải quan theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản chính. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất,

mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất: 01 bản sao có chứng thực.

a.4) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) để đăng ký tham gia ngay sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ trong năm. Thời điểm tham gia tính từ ngày của công văn đăng ký Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô trở đi.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu Mã loại hình là "A43 - Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế"; chỉ tiêu "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp" là "#&7b"; chỉ tiêu "Mã số hàng hóa" (mã HS) khai theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

7. Kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) mà doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất theo Mẫu số 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, gia công đối chiếu với thông tin doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất, gia công.

b) Kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị (đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị); kiểm tra quy trình, quy mô sản xuất, gia công (lắp ráp), tình trạng nhân lực, tình trạng máy móc thiết bị để xác định sự phù hợp về thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này theo Mẫu số 09c Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, doanh nghiệp có thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, gia công, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi. Sau khi nhận được thông báo thay đổi của doanh nghiệp hoặc khi phát hiện có dấu hiệu xác định doanh nghiệp thay đổi thông tin về cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị nhưng không thông báo với cơ quan hải quan hoặc trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp).

8. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

a.1.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.1.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): 01 bản sao có chứng thực;

a.1.3) Hợp đồng mua bán sản phẩm CNHT ô tô với các doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chính;

a.1.4) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

a.1.5) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.1.6) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.1.7) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.1.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp;

a.2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

a.2.1) Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2.2) Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

a.2.3) Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2.4) Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.2.5) Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): 01 bản chính.

a.2.6) Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm CNHT ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

a.2.7) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): 01 bản sao có chứng thực;

a.2.8) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0%

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô và xử lý như sau:

b.2.1) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b.2.2) Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b.2.3) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan."

2. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có số thứ tự (STT) 211 tại Biểu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này."

3. Khoản 6 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 7a. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế)**

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 Mục II Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% cho các linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp.

3. Điều kiện áp dụng

3.1. Linh kiện ô tô phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Linh kiện ô tô nhập khẩu có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại linh kiện trong nước chưa sản xuất được và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xét ưu đãi (bao gồm cả linh kiện tồn kho của các kỳ xét ưu đãi trước được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng tại các kỳ xét ưu đãi sau). Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

b) Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về

phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu.

3.2. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên, doanh nghiệp không phải đăng ký mẫu xe khi tham gia Chương trình.

a) Doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện sản lượng tối thiểu tại kỳ đầu tiên đăng ký tham gia Chương trình và kỳ xét ưu đãi tiếp theo liền kề; nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

b) Các kỳ xét ưu đãi sau, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ sản lượng tối thiểu theo quy định tại điểm b.12.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi.

b) Điều kiện về mẫu xe:

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu được đăng ký 01 (một) hoặc nhiều mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trong thời

gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp được thay đổi hoặc bổ sung mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký. Sản lượng của mẫu xe thay đổi hoặc bổ sung được cộng vào sản lượng chung tối thiểu để xét ưu đãi nhưng vẫn phải đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu cho từng kỳ xét ưu đãi. Mẫu xe của các nhóm xe được quy định như sau:

b.1) Mẫu xe đối với nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống thuộc nhóm 87.03 là xe đáp ứng đồng thời 04 tiêu chí: cùng tiêu chí động cơ; cùng tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe); dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống; tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km. Tiêu chí tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu của chu trình tổ hợp tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp;

b.2) Mẫu xe đối với nhóm xe mini buýt (xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02) và nhóm xe buýt/xe khách (xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm 87.02) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí khung ô tô;

b.3) Mẫu xe đối với nhóm xe tải (xe chở hàng có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và xe chuyên dùng có động cơ thuộc nhóm 87.05) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí cabin.

Việc xác định tiêu chí động cơ của mẫu xe căn cứ theo dung tích xi lanh hoặc kiểu loại hoặc công suất của động cơ nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe), khung ô tô, cabin được căn cứ vào đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe ô tô nêu tại bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

c) Điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế).

Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu theo một trong các trường hợp dưới đây:

c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu không đủ 06 tháng, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi 06 tháng tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.

c.2) Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 01 (một) mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,3 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3) Trường hợp doanh nghiệp có tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 02 (hai) mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,5 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp hai mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.4) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình từ 02 (hai) nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của các nhóm xe tương ứng quy định tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc các nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô: 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định này được ký ban hành hoặc thời điểm bất kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan:

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu "Mã loại hình": khai mã loại hình A43 - "Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế" đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.49 để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế; chỉ tiêu "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp": khai mã "#&7a."

7. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.3) Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.4) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi: 01 bản chụp;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành: bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp (số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi);

a.6) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp: bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp);

a.7) Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam: bản sao có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp có kỳ xét ưu đãi đầu tiên chưa đủ 06 tháng, doanh nghiệp nộp hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của kỳ xét ưu đãi tiếp theo.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Trong đó:

b.2.1) Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

b.2.2) Mẫu xe đăng ký căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

b.2.3) Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô được hưởng ưu đãi thuế nhập

khẩu, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu.

b.3) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

b.3.1) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b.3.2) Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b.3.3) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.”

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát, tham vấn giá, chống gian lận thương mại theo quy định đối với những mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu cao và các mặt hàng có rủi ro cao về trị giá tính thuế.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được; rà soát, cập nhật sửa đổi Danh mục đảm bảo phù hợp với thực tế.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức độ rời rạc, đảm bảo phù hợp với thực tế.

4. Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo đúng quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo đúng quy định của pháp luật.

5. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

6. Các bộ, ngành có liên quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo chính sách được thực hiện đúng quy định và chống gian lận thương mại.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Điều 7a Nghị định số 125/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 7a Nghị định số 125/2017/NĐ-CP trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

2. Linh kiện tồn kho đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phát hành trong kỳ xét ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trở đi được áp dụng thuế suất 0% nếu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này. Linh kiện tồn kho đã sử dụng để sản xuất lắp ráp các xe ô tô có phiếu kiểm tra xuất xưởng phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2020 không được áp dụng thuế suất 0%.

3. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo hướng dẫn của cơ quan hải quan và đã đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2020, trừ quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ nội dung "3. Mục III: Quy định thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi" tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1	**03.01**	**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt:	
		- - - Cá bột:	
	0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus*)	0
	0301.11.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	0
	0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	0
	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	0
	0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	0
	0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	0
	0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*)	0
	0301.11.99	- - - - Loại khác	0
	0301.19	- - Loại khác:	
	0301.19.10	- - - Cá bột	0
		- - - Loại khác:	
	0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni*)	0
	0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus*)	0
	0301.19.99	- - - - Loại khác	0
		- Cá sống khác:	
	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
	0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.90	- - - Loại khác	0
	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0
	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0301.99	- - Loại khác:	
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
	0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá bột loại khác:	
	0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá nước ngọt khác:	
	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
	0301.99.49	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá biển khác:	
	0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
	0301.99.52	- - - - Cá mú	0
	0301.99.59	- - - - Loại khác	0
	0301.99.90	- - - Loại khác	0
2	**03.02**	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0302.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo*ssus, *Hippoglossus stenolepis*)	0
	0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0302.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0
	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0302.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0
	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0302.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0302.59.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	0
	0302.72.90	- - - Loại khác	0
	0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0302.79.00	- - Loại khác	0
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	0
	0302.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0302.89.11	- - - - Cá mú	0
	0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0302.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0
	0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0302.92.00	- - Vây cá mập	0
	0302.99.00	- - Loại khác	0
3	**03.03**	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0
	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	0
	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0303.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0
	0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0303.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0
	0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0303.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0
	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):	
	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0
	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0
	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0303.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):	
	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	0
	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0303.59	- - Loại khác:	
	0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	0
	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	0
	0303.59.90	- - - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0303.69.00	- - Loại khác	0
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0303.89.11	- - - - Cá mú	0
	0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0303.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	0
	0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0303.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0303.92.00	- - Vây cá mập	0
	0303.99.00	- - Loại khác	0
4	**03.04**	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		(*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0
	0304.39.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.49.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0304.52.00	- - Cá hồi	0
	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.59.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0
	0304.69.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:	
	0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.79.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	0
	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.89.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.99.00	- - Loại khác	0
5	**03.05**	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0305.20.90	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0305.39	- - Loại khác:	
	0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0
	0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
		- - - Loại khác:	
	0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0
	0305.39.92	- - - - Của cá biển	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.39.99	- - - - Loại khác	0
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla,*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	
	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0
	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0
	0305.59	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.*)	0
	0305.59.29	- - - - Loại khác	0
	0305.59.90	- - - Loại khác	0
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.69	- - Loại khác:	
	0305.69.10	- - - Cá biển	0
	0305.69.90	- - - Loại khác	0
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71.00	- - Vây cá mập	0
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
		- - - Bong bóng cá:	
	0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.99	- - - - Loại khác	0
	0305.79	- - Loại khác:	
	0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0
	0305.79.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6	**03.06**	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.11.10	- - - Hun khói	0
	0306.11.90	- - - Loại khác	0
	0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.12.10	- - - Hun khói	0
	0306.12.90	- - - Loại khác	0
	0306.14	- - Cua, ghẹ:	
	0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0
	0306.14.90	- - - Loại khác	0
	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):	
	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0
	0306.17.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):	
	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0
	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.17.29	- - - - Loại khác	0
	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.17.90	- - - Loại khác	0
	0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.31.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.32.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0
	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
	0306.35.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
		- - - Để nhân giống:	
	0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác, sống:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.23	- - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.33	- - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.39	- - - - Loại khác	0
	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	0306.39.10	- - - Sống	0
	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0
		- Loại khác:	
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.91.21	- - - - Hun khói	0
	0306.91.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.91.31	- - - - Hun khói	0
	0306.91.39	- - - - Loại khác	0
	0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.92.21	- - - - Hun khói	0
	0306.92.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.92.31	- - - - Hun khói	0
	0306.92.39	- - - - Loại khác	0
	0306.93	- - Cua, ghẹ:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.93.21	- - - - Hun khói	0
	0306.93.29	- - - - Loại khác	0
	0306.93.30	- - - Loại khác	0
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.94.21	- - - - Hun khói	0
	0306.94.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.94.31	- - - - Hun khói	0
	0306.94.39	- - - - Loại khác	0
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0
	0306.95.29	- - - - Loại khác	0
	0306.95.30	- - - Loại khác	0
	0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.99.21	- - - - Hun khói	0
	0306.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.99.31	- - - - Hun khói	0
	0306.99.39	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7	**03.07**	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.11.10	- - - Sống	0
	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.12.00	- - Đông lạnh	0
	0307.19	- - Loại khác:	
	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.19.30	- - - Hun khói	0
		- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.21.10	- - - Sống	0
	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.22.00	- - Đông lạnh	0
	0307.29	- - Loại khác:	
	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.29.40	- - - Hun khói	0
		- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.31.10	- - - Sống	0
	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.32.00	- - Đông lạnh	0
	0307.39	- - Loại khác:	
	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.39.40	- - - Hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
		- - - Sống:	
	0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.29	- - - - Loại khác	0
	0307.43	- - Đông lạnh:	
	0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.43.90	- - - Loại khác	0
	0307.49	- - Loại khác:	
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.49.29	- - - - Loại khác	0
	0307.49.30	- - - Hun khói	0
		- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.51.10	- - - Sống	0
	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.52.00	- - Đông lạnh	0
	0307.59	- - Loại khác:	
	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.59.30	- - - Hun khói	0
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
	0307.60.10	- - Sống	0
	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.60.50	- - Hun khói	0
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.71.10	- - - Sống	0
	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.72.00	- - Đông lạnh	0
	0307.79	- - Loại khác:	
	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.79.40	- - - Hun khói	0
		- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):	
	0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.81.10	- - - Sống	0
	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.82.10	- - - Sống	0
	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0
	0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:	
	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.87.20	- - - Hun khói	0
	0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:	
	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.88.20	- - - Hun khói	0
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.91.10	- - - Sống	0
	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.92.00	- - Đông lạnh	0
	0307.99	- - Loại khác:	
	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.99.40	- - - Hun khói	0
	0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0
8	**03.08**	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.11.10	- - - Sống	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.12.00	- - Đông lạnh	0
	0308.19	- - Loại khác:	
	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.19.30	- - - Hun khói	0
		- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.21.10	- - - Sống	0
	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.22.00	- - Đông lạnh	0
	0308.29	- - Loại khác:	
	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.29.30	- - - Hun khói	0
	0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
	0308.30.10	- - Sống	0
	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.30.30	- - Đông lạnh	0
	0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.30.50	- - Hun khói	0
	0308.90	- Loại khác:	
	0308.90.10	- - Sống	0
	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.90.30	- - Đông lạnh	0
	0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.90.50	- - Hun khói	0
	0308.90.90	- - Loại khác	0
9	**07.14**	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0714.10	- Sắn:	
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0
	0714.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	0714.10.91	- - - Đông lạnh	0
	0714.10.99	- - - Loại khác	0
10	**08.01**	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	
	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0
	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0
	0801.19	- - Loại khác:	
	0801.19.10	- - - Dừa non	0
	0801.19.90	- - - Loại khác	0
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
		- Hạt điều:	
	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0
11	**09.01**	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
	0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0
	0901.11.90	- - - Loại khác	0
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0
	0901.12.90	- - - Loại khác	0
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
	0901.21.10	- - - Chưa xay	0
	0901.21.20	- - - Đã xay	0
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.22.10	- - - Chưa xay	0
	0901.22.20	- - - Đã xay	0
	0901.90	- Loại khác:	
	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0
	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0
12	**09.02**	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
	0902.10.10	- - Lá chè	0
	0902.10.90	- - Loại khác	0
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
	0902.20.10	- - Lá chè	0
	0902.20.90	- - Loại khác	0
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
	0902.30.10	- - Lá chè	0
	0902.30.90	- - Loại khác	0
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
	0902.40.10	- - Lá chè	0
	0902.40.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13	**09.04**	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.11.10	- - - Trắng	0
	0904.11.20	- - - Đen	0
	0904.11.90	- - - Loại khác	0
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.12.10	- - - Trắng	0
	0904.12.20	- - - Đen	0
	0904.12.90	- - - Loại khác	0
		- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.21.90	- - - Loại khác	0
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.22.90	- - - Loại khác	0
14	**10.05**	**Ngô**	
	1005.10.00	- Hạt giống	0
	1005.90	- Loại khác:	
	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0
	1005.90.90	- - Loại khác	0
15	**10.06**	**Lúa gạo**	
	1006.10	- Thóc:	
	1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
	1006.10.90	- - Loại khác	0
	1006.20	- Gạo lứt:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.20.90	- - Loại khác	0
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
	1006.30.30	- - Gạo nếp	0
	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0
		- - Loại khác:	
	1006.30.91	- - - Gạo đồ	0
	1006.30.99	- - - Loại khác	0
	1006.40	- Tấm:	
	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	1006.40.90	- - Loại khác	0
16	**12.11**	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	0
	1211.30.00	- Lá coca	0
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
	1211.50.00	- Cây ma hoàng	0
	1211.90	- Loại khác:	
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
	1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.16.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1211.90.16.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.19	- - - Loại khác:	
	1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
	1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0
	1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
	1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.99	- - - Loại khác:	
	1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0
17	**14.01**	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
	1401.10.00	- Tre	0
	1401.20	- Song, mây:	
	1401.20.10	- - Nguyên cây	0
		- - Lõi cây đã tách:	
	1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0
	1401.20.29	- - - Loại khác	0
	1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0
	1401.20.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1401.90.00	- Loại khác	0
18	**16.04**	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi:	
	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.11.90	- - - Loại khác	0
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.12.90	- - - Loại khác	0
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
		- - - Từ cá trích dầu:	
	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.99	- - - - Loại khác	0
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0
	1604.14.19	- - - - Loại khác	0
	1604.14.90	- - - Loại khác	0
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.15.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.16.90	- - - Loại khác	0
	1604.17	- - Cá chình:	
	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.17.90	- - - Loại khác	0
	1604.18	- - Vây cá mập:	
	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0
		- - - Loại khác:	
	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.18.99	- - - - Loại khác	0
	1604.19	- - Loại khác:	
	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.90	- - - Loại khác	0
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	1604.20.20	- - Xúc xích cá	0
	1604.20.30	- - Cá viên	0
	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	0
		- - Loại khác:	
	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.20.99	- - - Loại khác	0
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0
	1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19	**16.05**	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
	1605.10	- Cua, ghẹ:	
	1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.10.90	- - Loại khác	0
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
	1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0
	1605.29	- - Loại khác:	
	1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	0
	1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	0
	1605.29.90	- - - Loại khác	0
	1605.30.00	- Tôm hùm	0
	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51.00	- - Hàu	0
	1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0
	1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	0
	1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
	1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.54.90	- - - Loại khác	0
	1605.55.00	- - Bạch tuộc	0
	1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	0
	1605.57	- - Bào ngư:	
	1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.57.90	- - - Loại khác	0
	1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0
	1605.59.00	- - Loại khác	0
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1605.61.00	- - Hải sâm	0
	1605.62.00	- - Cầu gai	0
	1605.63.00	- - Sứa	0
	1605.69.00	- - Loại khác	0
20	**2502.00.00**	**Pirít sắt chưa nung**	10
21	**2503.00.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10
22	**25.04**	**Graphit tự nhiên**	
	2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10
	2504.90.00	- Loại khác	10
23	**25.05**	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $SiO_2 \geq 97,7\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
24	**25.06**	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10.00	- Thạch anh	10
	2506.20.00	- Quartzite	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25	**2507.00.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10
26	**25.08**	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
	2508.40	- Đất sét khác:	
	2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
	2508.40.90	- - Loại khác	10
	2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10
	2508.60.00	- Mullite	10
	2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10
27	**2509.00.00**	**Đá phấn**	17
28	**25.10**	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
	2510.10	- Chưa nghiền:	
	2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40
	2510.10.90	- - Loại khác	5
	2510.20	- Đã nghiền:	
	2510.20.10	- - Apatít (apatite):	
	2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15
	2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	22
	2510.20.10.90	- - - Loại khác	40

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2510.20.90	- - Loại khác	5
29	**25.11**	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
	2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
30	**2512.00.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	15
31	**25.13**	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10.00	- Đá bọt	10
	2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
32	**2514.00.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17
33	**25.15**	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối	17
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	17
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	30
	2515.20.00.90	- - Loại khác	17
34	**25.16**	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	
	2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	17
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17
35	**25.17**	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15
	2517.10.00.90	- - Loại khác	15
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	17
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	15
	2517.49.00	- - Từ đá khác:	
	2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	15
36	**25.18**	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10
37	**25.19**	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
	2519.90	- Loại khác:	
	2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10
	2519.90.90	- - Loại khác	10
38	**25.20**	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
	2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2520.20	- Thạch cao plaster:	
	2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10
	2520.20.90	- - Loại khác	10
39	**2521.00.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	17
40	**25.22**	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10.00	- Vôi sống	5
	2522.20.00	- Vôi tôi	5
	2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
41	**25.24**	**Amiăng**	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Loại khác	10
42	**25.25**	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
	2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
	2525.20.00	- Bột mi ca	5
	2525.30.00	- Phế liệu mi ca	5
43	**25.26**	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
	2526.20.10	- - Bột talc	30

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2526.20.90	- - Loại khác	30
44	**2528.00.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	10
45	**25.29**	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	
	2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10
	2529.10.90	- - Loại khác	10
		- Khoáng flourit:	
	2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10
46	**25.30**	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
	2530.20.10	- - Kiezerit	10
	2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10
	2530.90	- Loại khác:	
	2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10
	2530.90.90	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2530.90.90.10	- - - Quặng đất hiếm	30
	2530.90.90.90	- - - Loại khác	10
47	**26.01**	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết:	
	2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.11.90	- - - Loại khác:	
	2601.11.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO_2 ≤ 3,6%; Al_2O_3 ≤ 0,3%; TiO_2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K_2O ≤ 0,01%; Na_2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	20
	2601.11.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.12	- - Đã nung kết:	
	2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.12.90	- - - Loại khác:	
	2601.12.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO_2 ≤ 3,6%; Al_2O_3 ≤ 0,3%; TiO_2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K_2O ≤ 0,01%; Na_2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	20
	2601.12.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40
48	**2602.00.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	40

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49	**2603.00.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40
50	**26.04**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	
	2604.00.00.10	- Quặng thô	30
	2604.00.00.90	- Tinh quặng	20
51	**26.05**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	
	2605.00.00.10	- Quặng thô	30
	2605.00.00.90	- Tinh quặng	20
52	**26.06**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	
	2606.00.00.10	- Quặng thô	30
	2606.00.00.90	- Tinh quặng	20
53	**2607.00.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40
54	**2608.00.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	40
55	**26.09**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	
	2609.00.00.10	- Quặng thô	30
	2609.00.00.90	- Tinh quặng	20
56	**2610.00.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	30
57	**2611.00.00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	
	2611.00.00.10	- Quặng thô	30
	2611.00.00.90	- Tinh quặng	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58	**26.12**	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
	2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:	
	2612.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:	
	2612.20.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20
59	**26.13**	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10.00	- Đã nung	20
	2613.90.00	- Loại khác:	
	2613.90.00.10	- - Quặng thô	30
	2613.90.00.90	- - Tinh quặng	20
60	**26.14**	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
	2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	
	2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30
	2614.00.10.90	- - Loại khác	40
	2614.00.90	- Loại khác:	
	2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil 83% ≤ TiO2 ≤ 87%	30
	2614.00.90.90	- - Loại khác	40
61	**26.15**	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
	2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:	
	2615.10.00.10	- - Quặng thô	30
		- - Tinh quặng:	
	2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2615.10.00.90	- - - Loại khác	20
	2615.90.00	- Loại khác:	
		- - Niobi:	
	2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20
		- - Loại khác:	
	2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20
62	**26.16**	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
	2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:	
	2616.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2616.90.00	- Loại khác:	
	2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30
		- - Loại khác:	
	2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30
	2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20
63	**26.17**	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
	2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:	
	2617.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2617.90.00	- Loại khác:	
	2617.90.00.10	- - Quặng thô	30
	2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64	**2618.00.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5
65	**26.19**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	
	2619.00.00.10	- Xỉ thu được từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	5
	2619.00.00.90	- Vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	5
66	**26.20**	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5
	2620.19.00	- - Loại khác:	
	2620.19.00.10	- - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.19.00.90	- - - Loại khác	5
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5
	2620.29.00	- - Loại khác:	
	2620.29.00.10	- - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.29.00.90	- - - Loại khác	5
	2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng:	
	2620.30.00.10	- - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.30.00.90	- - Loại khác	5
	2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm:	
	2620.40.00.10	- - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.40.00.90	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng:	
	2620.60.00.10	- - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.60.00.90	- - Loại khác	5
		- Loại khác:	
	2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng:	
	2620.91.00.10	- - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.91.00.90	- - - Loại khác	5
	2620.99	- - Loại khác:	
	2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc:	
	2620.99.10.10	- - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.99.10.90	- - - - Loại khác	5
	2620.99.90	- - - Loại khác:	
	2620.99.90.10	- - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.99.90.90	- - - - Loại khác	5
67	**26.21**	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0
	2621.90.00	- Loại khác:	
	2621.90.00.10	- - Xỉ than	5
	2621.90.00.90	- - Loại khác	0
68	**27.01**	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2701.11.00	- - Anthracite	10
	2701.12	- - Than bi-tum:	
	2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10
	2701.12.90	- - - Loại khác	10
	2701.19.00	- - Than đá loại khác	10
	2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
69	**27.02**	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15
	2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15
70	**27.03**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
	2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15
	2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15
71	**27.04**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
	2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	10
	2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	10
	2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	10
72	**27.09**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
	2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2709.00.20	- Condensate	10
	2709.00.90	- Loại khác	0
73	**27.10**	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
		- - - Xăng động cơ, có pha chì:	
	2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	0
	2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	0
	2710.12.13	- - - - RON khác	0
		- - - Xăng động cơ, không pha chì:	
		- - - - RON 97 và cao hơn:	
	2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.23	- - - - - Loại khác	0
		- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
	2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.26	- - - - - Loại khác	0
		- - - - RON khác:	
	2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.29	- - - - - Loại khác	0
		- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:	
	2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	0
	2710.12.39	- - - - Loại khác	0
	2710.19	- - Loại khác:	
	2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	0
		- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
	2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	0
	2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	0
	2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	0
	2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	0
	2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	0
		- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
	2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	0
	2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	0
	2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0
	2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	0
	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	0
	2710.19.83	- - - Các kerosine khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	0
	2710.19.90	- - - Loại khác	0
	2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0
		- Dầu thải:	
	2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	0
	2710.99.00	- - Loại khác	0
74	**27.11**	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11.00	- - Khí tự nhiên	0
	2711.12.00	- - Propan	0
	2711.13.00	- - Butan	0
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
	2711.14.10	- - - Etylen	0
	2711.14.90	- - - Loại khác	0
	2711.19.00	- - Loại khác	0
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên:	
	2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
	2711.21.90	- - - Loại khác	0
	2711.29.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75	**27.12**	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
	2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0
	2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0
	2712.90	- Loại khác:	
	2712.90.10	- - Sáp parafin	0
	2712.90.90	- - Loại khác	0
76	**27.13**	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11.00	- - Chưa nung	0
	2713.12.00	- - Đã nung	0
	2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
	2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
77	**27.14**	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
	2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
	2714.90.00	- Loại khác	0
78	**27.15**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0
	2715.00.90	- Loại khác	0
79	**2716.00.00**	**Năng lượng điện**	0
80	**28.04**	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Bo; telu	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
	2804.70.00	- Phospho:	
	2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5
	2804.70.00.90	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Arsen	0
	2804.90.00	- Selen	0
81	**28.17**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
	2817.00.10	- Kẽm oxit:	
	2817.00.10.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5
	2817.00.10.90	- - Loại khác	0
	2817.00.20	- Kẽm peroxit	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82	**28.18**	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2
83	**28.23**	**Titan oxit**	
	2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10
	2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$	10
	2823.00.00.90	- Loại khác	0
84	**29.03**	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
	2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0
	2903.11.90	- - - Loại khác	0
	2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0
	2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0
	2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0
	2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0
	2903.19	- - Loại khác:	
	2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0
	2903.19.90	- - - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0
	2903.22.00	- - Tricloroetylen	0
	2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0
	2903.29.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0
	2903.39	- - Loại khác:	
	2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0
	2903.39.90	- - - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0
	2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0
	2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0
	2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0
	2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0
	2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	0
	2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0
	2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0
	2903.79.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0
	2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0
	2903.89.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0
	2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis (*p*-chlorophenyl)ethane)	0
	2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0
	2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0
	2903.99.00	- - Loại khác	0
85	**31.01**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
		- Loại khác:	
	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
	3101.00.99	- - Loại khác	0
86	**31.02**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21.00	- - Amoni sulphat	0
	3102.29.00	- - Loại khác	0
	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0
	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0
	3102.50.00	- Natri nitrat	0
	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0
87	**31.03**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
	3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	3103.11.90	- - - Loại khác	0
	3103.19	- - Loại khác:	
	3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	3103.19.90	- - - Loại khác	0
	3103.90	- Loại khác:	
	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	0
	3103.90.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
88	**31.04**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
	3104.20.00	- Kali clorua	0
	3104.30.00	- Kali sulphat	0
	3104.90.00	- Loại khác	0
89	**31.05**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
	3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	0
	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.10.90	- - Loại khác	0
	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3105.59.00	- - Loại khác	0
	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
	3105.90.00	- Loại khác	0
90	**38.24**	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
	3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
	3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0
	3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0
	3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
		- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
	3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
	3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
	3824.71.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
	3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
	3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
	3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
	3824.74.90	- - - Loại khác	0
	3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0
	3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
	3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
	3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
	3824.79.00	- - Loại khác	0
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
	3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
	3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0
	3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
	3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
	3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
		- Loại khác:	
	3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
	3824.99	- - Loại khác:	
	3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0
	3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0
	3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
	3824.99.50	- - - Dầu acetone	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0
	3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0
		- - - Loại khác:	
	3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
	3824.99.99	- - - - Loại khác:	
	3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	5
	3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0
91	**40.01**	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
		- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.29	- - - Loại khác	0
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
	4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0
	4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0
	4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0
	4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0
	4001.21.90	- - - Loại khác	0
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
	4001.22.10	- - - TSNR 10	0
	4001.22.20	- - - TSNR 20	0
	4001.22.30	- - - TSNR L	0
	4001.22.40	- - - TSNR CV	0
	4001.22.50	- - - TSNR GP	0
	4001.22.90	- - - Loại khác	0
	4001.29	- - Loại khác:	
	4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0
	4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0
	4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0
	4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0
	4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0
	4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0
	4001.29.70	- - - Váng cao su	0
	4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0
		- - - Loại khác:	
	4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0
	4001.29.99	- - - - Loại khác	0
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92	**41.01**	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10
	4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	10
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.90.90	- - Loại khác	10
93	**41.02**	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
	4102.10.00	- Loại còn lông	5
		- Loại không còn lông:	
	4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5
	4102.29.00	- - Loại khác	5
94	**41.03**	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4103.20.00	- Của loài bò sát:	
	4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0
	4103.20.00.90	- - Loại khác	5
	4103.30.00	- Của lợn	10
	4103.90.00	- Loại khác	10
95	**41.04**	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	
	4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0
	4104.11.90	- - - Loại khác	0
	4104.19.00	- - Loại khác	0
		- Ở dạng khô (mộc):	
	4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4104.49.00	- - Loại khác	0
96	**41.05**	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0
97	**41.06**	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Của dê hoặc dê non:	
	4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
		- Của lợn:	
	4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
	4106.40.00	- Của loài bò sát	0
		- Loại khác:	
	4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
98	**41.07**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
		- Da nguyên con:	
	4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0
	4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.19.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
	4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0
	4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.99.00	- - Loại khác	0
99	**4112.00.00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0
100	**41.13**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0
	4113.20.00	- Của lợn	0
	4113.30.00	- Của loài bò sát	0
	4113.90.00	- Loại khác	0
101	**41.14**	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
	4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0
	4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0
102	**41.15**	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
	4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0
	4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0
103	**44.01**	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5
	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21.00	- - Từ cây lá kim:	
	4401.21.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.21.00.90	- - - Dăm gỗ	2
	4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4401.22.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.22.00.90	- - - Dăm gỗ	2
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	- - Viên gỗ	0
	4401.39.00	- - Loại khác	0
	4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0
104	**44.02**	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
	4402.10.00	- Của tre	10
	4402.90	- Loại khác:	
	4402.90.10	- - Than gáo dừa	0
	4402.90.90	- - Loại khác:	
	4402.90.90.10	- - - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)	5
	4402.90.90.20	- - - Than làm từ mùn cưa	5
	4402.90.90.90	- - - Loại khác	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
105	**44.03**	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.11	- - Từ cây lá kim:	
	4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.11.90	- - - Loại khác	25
	4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.12.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
	4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.21.90	- - - Loại khác	25
	4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:	
	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.22.90	- - - Loại khác	25
	4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.23.90	- - - Loại khác	25
	4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:	
	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.24.90	- - - Loại khác	25
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.25.90	- - - Loại khác	25
	4403.26	- - Loại khác:	
	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.26.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.41.90	- - - Loại khác	25
	4403.49	- - Loại khác:	
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.49.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.91.90	- - - Loại khác	25
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.93.90	- - - Loại khác	25
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.94.90	- - - Loại khác	25
	4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.95.90	- - - Loại khác	25
	4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:	
	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.96.90	- - - Loại khác	25
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.97.90	- - - Loại khác	25
	4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):	
	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.98.90	- - - Loại khác	25
	4403.99	- - Loại khác:	
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.99.90	- - - Loại khác	25

(Xem tiếp Công báo số 611 + 612)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng